

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công
các máy nằm ngoài Thông tư số 06/2010/TT-BXD**

GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁ XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 04/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư 06/2010/TT-BXD ngày 25/05/2010 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình;

Căn cứ điều lệ hoạt động công ty Cổ phần Giá Xây Dựng đã được thông qua bởi Hội đồng quản trị;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tư vấn xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố số liệu xác định Bảng giá ca máy và thiết bị thi công các loại máy nằm ngoài Thông tư số 06/2010/TT-BXD kèm theo quyết định này để thực hiện công việc tư vấn cho các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, các nhà thầu và các đối tác trong quá trình thực hiện các hợp đồng tư vấn đầu tư xây dựng công trình; xây dựng thuật toán, lập cơ sở dữ liệu phần mềm Dự toán GXD, Dự thầu GXD, Quyết toán GXD; thực hiện hợp đồng chuyển giao các phần mềm và xây dựng các bộ đơn giá địa phương, đơn giá công trình và chỉ số giá xây dựng.

Điều 2: Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Các đơn vị tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng các số liệu và hướng dẫn này vào công việc của mình.

Điều 3: Các ông (bà) trưởng phòng, cán bộ nhân viên phòng Tư vấn, phòng Kinh doanh phần mềm, phòng Đào tạo, phòng Lập trình và Dữ liệu chịu trách nhiệm thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Phòng Tư vấn
- Phòng KD phần mềm, ĐT, LT&DL
- Lưu VP, VT(6).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thắng

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 137/2013/QĐ-GXD ngày 02/12/2013)

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là Bảng giá ca máy) quy định chi phí cần thiết cho một ca làm việc của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng phổ biến, dùng làm căn cứ để lập đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng địa phương và làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Bảng giá ca máy xác định các loại máy theo thông số kỹ thuật như: công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục,... các thông số kỹ thuật này được thu thập, khảo sát, vận dụng căn cứ theo thông số của thiết bị phổ biến trên thị trường, trong Thông tư 06/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng và công bố đơn giá, bảng giá ca máy của một số địa phương.

3. Bảng giá ca máy này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị thi công đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Bảng giá ca máy được xác định cho 4 Vùng theo phân vùng mức lương tối thiểu vùng được quy định trong Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ.

5. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

5.1. Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Chi phí khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 6, Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng.

5.2. Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để sửa chữa, bảo dưỡng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Chi phí sửa chữa được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2, điều 6, Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng.

5.3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Chi phí

nhiên liệu, năng lượng được xác định theo hướng dẫn tại khoản 3, điều 6, Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng. Giá nhiên liệu dùng để xác định chi phí nhiên liệu:

- Xăng A92: 22.064 đồng/lít.
- Dầu diesel 0,05S: 20.282 đồng/ lít.
- Điện: 1.508,85 đồng/kWh.

Khi có sự thay đổi về giá nhiên liệu, năng lượng thì cần có sự điều chỉnh, bù trừ chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy cho phù hợp.

5.4. Chi phí tiền lương thợ máy điều khiển: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định theo hướng dẫn tại khoản 4, điều 6, Thông tư số 06/2010/TTBXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước về chính sách tiền lương, các khoản phụ cấp được hưởng trong doanh nghiệp, trong đó:

- Chi phí nhân công trong đơn giá được tính trên cơ sở:

+ Mức lương tối thiểu chung quy định tại Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung là 1.050.000 đồng/tháng.

+ Mức lương tối thiểu vùng quy định tại Nghị định số 103/2012/NĐ-CP ngày 04/12/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động. Trong đó, Vùng I áp dụng mức lương tối thiểu 2.350.000 đồng/tháng; Vùng II là 2.100.000 đồng/tháng; Vùng III là 1.800.000 đồng/tháng và Vùng IV là 1.650.000 đồng/tháng. Lương cơ bản được xác định bằng mức lương tối thiểu vùng nhân với hệ số bậc lương.

- Hệ số bậc thợ được áp dụng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và các chế độ phụ cấp lương trong các Công ty Nhà nước tại Bảng lương A1 - ngành số 8. Riêng đối với thuyền viên và công nhân vận tải sông áp dụng theo Bảng B2 và B5, công nhân lái xe áp dụng theo Bảng B12.

- Các khoản phụ cấp được tính như sau: Phụ cấp lưu động bằng 20% lương tối thiểu chung; Một số khoản lương phụ (lễ, tết, phép,...) bằng 12% và một số chi phí khoán trực tiếp bằng 4% tiền lương cơ bản.

Khi Chính phủ có quy định mới về tiền lương thì cần tính toán, điều chỉnh chi phí lương thợ điều khiển cho phù hợp.

5.5. Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, bao gồm:

- Bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng;
- Bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy;
- Đăng kiểm các loại;
- Di chuyển máy trong nội bộ công trình;
- Các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong đơn giá, dự toán công trình

Chi phí khác được xác định theo hướng dẫn tại khoản 5, điều 6, Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/05/2010 của Bộ Xây dựng.

6. Bảng giá ca máy này được công bố làm cơ sở để thực hiện công việc tư vấn cho các chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn, các nhà thầu và các đối tác trong quá trình thực hiện các hợp đồng tư vấn đầu tư xây dựng công trình; xây dựng thuật toán, lập cơ sở dữ liệu phần mềm Dự toán GXD, Dự thầu GXD, Quyết toán GXD, thực hiện hợp đồng chuyển giao các phần mềm và xây dựng các bộ đơn giá địa phương, đơn giá công trình và chỉ số giá xây dựng.

7. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, áp dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Các đơn vị tham khảo tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về việc sử dụng các hướng dẫn này vào công việc của mình.

8. Trong quá trình sử dụng Bảng giá ca máy nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh trực tiếp về công ty Cổ phần Giá Xây Dựng để tổng hợp, nghiên cứu, xem xét, giải quyết.

PHỤ LỤC 1
DỮ LIỆU CƠ SỞ XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 137/2013/QĐ-GXD ngày 02/12/2013)

STT	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	Số ca năm (ca/năm)	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác năm (%/nguyên giá)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Nguyên giá (1000 VND) (Tham khảo)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
1	Máy cấp xi măng	200	14,00	3,50	4,00	4,10 kWh	1x3/7	14.800
2	Máy trộn vữa, dung tích 1200 lít	120	20,00	6,80	5,00	72,00 kWh	1x4/7	75.863
3	Máy trộn vữa, dung tích 1600 lít	120	20,00	6,80	5,00	96,00 kWh	1x4/7	104.103
4	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa, năng suất 170 cv	150	14,00	4,20	5,00	76,50 lít diesel	1x3/7+1x5/7	3.168.193
5	Máy lu 6T	230	18,00	2,88	5,00	24,00 lít diesel	1x3/7	294.203
6	Đầm bánh thép tự hành, trọng lượng 6T	230	18,00	2,88	5,00	20,00 lít diesel	1x3/7	158.767
7	Máy đầm bê tông, đầm cạnh, công suất 3 kW	110	25,00	8,75	4,00	13,50 kWh	1x3/7	7.000
8	Tời điện, sức kéo 10 T	230	17,00	4,59	4,00	20,25 kWh	1x3/7	87.200
9	Cần trục bánh xích, sức nâng 20 T	200	14,00	4,28	5,00	46,00 lít diesel	1x4/7+1x6/7	1.418.989
10	Cần trục bánh xích, sức nâng 60 T	200	13,00	3,80	5,00	56,25 lít diesel	1x4/7+1x7/7	3.890.746
11	Cần trục bánh hơi, sức nâng 80 T	200	12,00	3,60	5,00	65,70 lít diesel	1x4/7+1x7/7	4.228.426
12	Thiết bị nâng hạ dầm 75T	200	12,00	3,60	5,00	64,20 lít diesel	1x4/7+1x6/7	3.782.389
13	Ô tô đầu kéo, công suất 360 CV	200	11,00	4,04	6,00	75,00 lít diesel	1x3/4 loại ≥ 40 tấn	2.123.785

STT	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	Số ca năm (ca/năm)	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác năm (%/nguyên giá)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Nguyên giá (1000 VND) (Tham khảo)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
14	Máy bơm nước, động cơ diesel, dung tích 30cv	150	16,00	4,00	5,00	13,82 lít diesel	1x4/7	77.800
15	Máy bơm nước, động cơ diesel, dung tích 40cv	150	17,00	4,42	5,00	19,20 lít diesel	1x4/7	100.263
16	Máy bơm nước, động cơ diesel, dung tích 120cv	150	16,00	3,84	5,00	52,20 lít diesel	1x4/7	233.580
17	Máy bơm cát động cơ diesel 126CV	150	16,00	3,84	5,00	54,36 lít diesel	1x4/7	240.684
18	Máy bơm cát động cơ diesel 350CV	120	16,00	3,00	6,00	126,87 lít diesel	2x4/7+1x5/7	505.900
19	Máy bơm cát động cơ diesel 380CV	120	16,00	3,00	6,00	136,45 lít diesel	2x4/7+1x5/7	541.420
20	Máy bơm cát động cơ diesel 480CV	120	16,00	3,00	6,00	168,38 lít diesel	2x4/7+1x5/7	659.820
21	Thuyền (ghe 5T) đặt máy bơm	200	11,00	5,20	6,00	44,36 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2+1 máy I 1/2+1 thủy thủ 2/4	258.000
22	Thuyền (ghe 40T) đặt máy bơm	200	11,00	4,95	6,00	131,04 lít diesel	1 Thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó I 1/2+1 máy I 1/2+1 thợ máy 3/4+2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000
23	Búa đóng cọc nổi (cả xà lan và máy phụ trợ)- trọng lượng búa ≤4,5T	200	14,00	5,90	6,00	57,04 lít diesel	1 Thuyền phó 2,1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	2.707.400

STT	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	Số ca năm (ca/năm)	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác năm (%/nguyên giá)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Nguyên giá (1000 VND) (Tham khảo)
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác			
24	Tàu kéo 350CV	200	11,00	4,95	6,00	196,00 lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó I 1/2 +1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 Thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	887.000
25	Pông tông	210	13,00	5,20	6,00		2x Thủy thủ 2/4	193.800
26	Kích DUL 25T	180	14,00	1,00	2,20	15,00 kWh	1x4/7	177.140

PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

CÁC MÁY NẴM NGOÀI THÔNG TƯ SỐ 06/2010/TT-BXD

(Ban hành kèm theo Quyết định số 137/2013/QĐ-GXD ngày 02/12/2013)

STT	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí năng lượng, nhiên liệu	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
						Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
1	Máy cấp xi măng	4,1	kWh	1x3/7	6.619	250.272	224.506	193.588	178.128	272.283	246.517	215.599	200.139
2	Máy trộn vữa, dung tích 1200 lít	72	kWh	1x4/7	116.242	292.210	261.983	225.711	207.575	603.167	572.940	536.668	518.532
3	Máy trộn vữa, dung tích 1600 lít	96	kWh	1x4/7	154.989	292.210	261.983	225.711	207.575	714.397	684.170	647.898	629.762
4	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa, năng suất 170CV	76,50	lít diesel	1x3/7+1x5/7	1.629.137	592.808	531.461	457.846	421.038	6.974.234	6.912.887	6.839.272	6.802.464
5	Máy lu 6T	24	lít diesel	1x3/7	511.102	250.272	224.506	193.588	178.128	1.080.904	1.055.138	1.024.220	1.008.760
6	Đầm bánh thép tự hành, trọng lượng 6T	20	lít diesel	1x3/7	425.918	250.272	224.506	193.588	178.128	848.625	822.859	791.941	776.481
7	Máy đầm bê tông, đầm cạnh, công suất 3kW	13,50	kWh	1x3/7	21.795	250.272	224.506	193.588	178.128	295.294	269.528	238.610	223.150
8	Tời điện, sức kéo 10T	20,25	kWh	1x3/7	32.693	250.272	224.506	193.588	178.128	376.762	350.996	320.078	304.618
9	Cần trục bánh xích, sức nâng 20T	46	lít diesel	1x4/7+1x6/7	979.612	692.412	620.469	534.139	490.973	3.274.063	3.202.120	3.115.790	3.072.624
10	Cần trục bánh xích, sức nâng 60T	56,25	lít diesel	1x4/7+1x7/7	1.197.895	761.610	682.306	587.142	539.560	6.073.970	5.994.666	5.899.502	5.851.920
11	Cần trục bánh hơi,	65,70	lít	1x4/7+1x7/7	1.399.141	761.610	682.306	587.142	539.560	6.389.178	6.309.874	6.214.710	6.167.128

STT	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí năng lượng, nhiên liệu	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
						Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
	sức nâng 80T		diezel										
12	Thiết bị nâng hạ dầm 75T	64,20	lít diezel	1x4/7+1x6/7	1.367.197	692.412	620.469	534.139	490.973	5.841.998	5.770.055	5.683.725	5.640.559
13	Ô tô đầu kéo, công suất 360CV	75,00	lít diezel	1x3/4 loại ≥ 40 tấn	1.597.193	468.352	419.386	360.628	331.248	4.241.364	4.192.398	4.133.640	4.104.260
14	Máy bơm nước, động cơ diesel, dung tích 30CV	13,82	lít diezel	1x4/7	294.309	292.210	261.983	225.711	207.575	712.036	681.809	645.537	627.401
15	Máy bơm nước, động cơ diesel, dung tích 40CV	19,20	lít diezel	1x4/7	408.881	292.210	261.983	225.711	207.575	872.006	841.779	805.507	787.371
16	Máy bơm nước, động cơ diesel, dung tích 120CV	52,20	lít diezel	1x4/7	1.111.646	292.210	261.983	225.711	207.575	1.778.206	1.747.979	1.711.707	1.693.571
17	Máy bơm cát động cơ diesel 126CV	54,36	lít diezel	1x4/7	1.157.646	292.210	261.983	225.711	207.575	1.835.592	1.805.365	1.769.093	1.750.957
18	Máy bơm cát động cơ diesel 350CV	126,87	lít diezel	2x4/7+1x5/7	2.701.812	926.956	830.921	715.680	658.060	4.649.000	4.552.965	4.437.724	4.380.104
19	Máy bơm cát động cơ diesel 380CV	136,45	lít diezel	2x4/7+1x5/7	2.905.827	926.956	830.921	715.680	658.060	4.924.647	4.828.612	4.713.371	4.655.751
20	Máy bơm cát động cơ diesel 480CV	168,38	lít diezel	2x4/7+1x5/7	3.585.805	926.956	830.921	715.680	658.060	5.843.398	5.747.363	5.632.122	5.574.502
21	Thuyền (ghe 5T) đặt máy bơm	44,36	lít diezel	1 Thuyền trưởng 1/2+1 máy I 1/2+1 thủy thủ 2/4	944.687	976.234	874.957	753.425	692.658	2.200.206	2.098.929	1.977.397	1.916.630

STT	LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca		Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí năng lượng, nhiên liệu	Chi phí tiền lương				Giá ca máy (đồng/ca)			
						Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Vùng I	Vùng II	Vùng III	Vùng IV
22	Thuyền (ghe 40T) đặt máy bơm	131,04	lít diesel	1 Thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó I 1/2+1 máy I 1/2+1 thợ máy 3/4+2 thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	2.790.616	2.209.031	1.980.042	1.705.255	1.567.863	5.948.738	5.719.749	5.444.962	5.307.570
23	Búa đóng cọc nổi (cả xà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa ≤4,5T	57,04	lít diesel	1 Thuyền phó 2,1/2+3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	1.214.719	1.573.973	1.411.684	1.216.938	1.119.565	6.200.016	6.037.727	5.842.981	5.745.608
24	Tàu kéo 350CV	196,00	lít diesel	1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó I 1/2+1 máy I 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 Thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	4.173.998	2.148.219	1.925.701	1.658.676	1.525.166	7.271.308	7.048.790	6.781.765	6.648.255
25	Pông tông			2x Thủy thủ 2/4	0	559.256	501.480	432.148	397.482	776.589	718.813	649.481	614.815
26	Kích DUL 25T	15	kWh	1x4/7	24.217	292.210	261.983	225.711	207.575	518.170	487.943	451.671	433.535